

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ THI, ĐÁP ÁN/RUBRIC VÀ THANG ĐIỂM
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Độc tiếng Trung sơ cấp 1		
Mã học phần:	71MAR140012	Số tín chỉ:	2
Mã nhóm lớp học phần:	241_71MAR140012_01		
Hình thức thi: Trắc nghiệm + Tự luận	Thời gian làm bài:	60	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

Cách thức nộp bài (Giảng viên ghi rõ yêu cầu): SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng nét bút thuận, kết cấu cơ bản của Hán tự để học khoảng 350 từ vựng tiếng Trung.	Trắc nghiệm, Tự luận	40	Phần 1 – câu 1,2,3 Phần 2 – câu 1,2	2 điểm 2 điểm	PI3.1
CLO2	Vận dụng từ vựng để đọc hiểu các đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn và đơn giản về các chủ đề trong cuộc sống hằng ngày.	Trắc nghiệm, Tự luận	40	Phần 1 – câu 1,2,3 Phần 2 – câu 1,2	2 điểm 2 điểm	PI3.2

CLO3	Phân biệt các chữ Hán gần giống nhau áp dụng vào học từ vựng tiếng Trung một cách hiệu quả.	Trắc nghiệm	20	Phần 1 – câu 1,2,3	2 điểm	PI7.2
------	---	-------------	----	--------------------	--------	-------

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (7 điểm, tổng 30 câu)

CÂU 1: CĂN CỨ VÀO YÊU CẦU CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

A: 早上好! B: _____!

A. 早上好

B. 晚上好

ANSWER: A

A: 你是哪国人? B: _____。

A. 我是韩国人

B. 她是日本人

ANSWER: A

我姓张, 她_____姓李。

A. 不

B. 很

ANSWER: A

她叫山本, _____?

A. 你呢

B. 对吗

ANSWER: A

我朋友家有四_____人。

A. 口

B. 本

ANSWER: A

老师, 您贵_____?

A. 姓

B. 生

ANSWER: A

小李是中国留学生, 他在_____学习英语。

A. 英国

B. 英文

ANSWER: A

我哥哥是警察，我姐姐是_____。

- A. 工人
- B. 工作

ANSWER: A

下课_____, 我们会宿舍休息。

- A. 以后
- B. 后天

ANSWER: A

马丁想买一_____衣服。

- A. 件
- B. 他

ANSWER: A

CÂU 2: CĂN CỨ NỘI DUNG ĐOẠN VĂN CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

我买了很多水果。

[问] * “我”可能去哪儿了?

- A. 超市
- B. 银行

ANSWER: A

她家离学校很远，每天都坐公共汽车去学校。

[问] * “我”怎么上课。

- A. 坐车
- B. 骑车

ANSWER: A

学校里边有很多饭馆，那里的菜很好吃。

[问] * 学校里的饭馆怎么样?

- A. 非常好吃
- B. 非常便宜

ANSWER: A

今天 3 号了，我们明天去超市买一些东西吧。

[问] * 他们几号去超市?

- A. 4 号
- B. 2 号

ANSWER: A

琳娜生日那天我们想送给她一个礼物。

[问] *我们准备什么？

A. 礼物

B. 生日

ANSWER: A

王小姐有一只猫，他叫明明，今年两岁了。

[问] *王小姐的猫今年多大了？

A. 两岁

B. 一岁

ANSWER: A

我不想买汉语词典，我要买英语词典。

[问] * “我” 想_____

A. 英语词典

B. 英汉词典

ANSWER: A

八月北京很热，九月天气好，你来吧

[问] * 北京八月的天气怎么样？

A. 太热了

B. 太好了

ANSWER: A

她喜欢在家看电影，也喜欢睡觉，不喜欢出去。

[问] *她喜欢_____

A. 睡觉

B. 运动

ANSWER: A

听说你在学做中国菜呢，我们一起做吧。

[问] *他们准备做什么？

A. 做菜

B. 工作

ANSWER: A

CÂU 3: CĂN CỨ NỘI DUNG ĐOẠN VĂN VÀ CÂU HỎI, CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

今年冬天北京特别冷，很多同学都__[1] __了，我也感冒了。我们泰国冬天__[2] __太冷，不用穿很厚的__[3] __，可是在北京不行。昨天我去了__[4] __商场。商场里，冬天的衣服真多。我买了一件毛衣，还买__[5] __一件羽绒服。

[1]

- A. 感冒
- B. 觉得
- C. 吃饭

ANSWER: A

[2]

- A. 不
- B. 很
- C. 也

ANSWER: A

[3]

- A. 衣服
- B. 水果
- C. 医生

ANSWER: A

[4]

- A. 一趟
- B. 一个
- C. 一起

ANSWER: A

[5]

- A. 了
- B. 呢
- C. 的

ANSWER: A

阿明：你去__[1]__看病了吗？

崔浩：还没有，我想一下课就去。你__[2]__？

阿明：我吃了很多药，又__[3]__了一件新羽绒服，感冒昨天__[4]__好了。

崔浩：这么__[5]__呀！

[1]

A. 医院

B. 商店

C. 学校

ANSWER: A

[2]

A. 怎么样

B. 怎么

C. 什么

ANSWER: A

[3]

A. 穿

B. 吃

C. 喝

ANSWER: A

[4]

A. 就

B. 呢

C. 吧

ANSWER: A

[5]

A. 快

B. 慢

C. 贵

ANSWER: A

PHẦN II: TỰ LUẬN (3 điểm, tổng 7 câu)**CÂU 1: CĂN CỨ VÀO NỘI DUNG ĐOẠN VĂN TRẢ LỜI CÂU HỎI (1.5 ĐIỂM)**

林娜和朱云是好朋友，她们经常见面。有时候朱云辅导林娜学习汉语，有时候她们一起聊天儿，有时候一起去商店买东西。上周末，她们还一起参加了一个朋友的生日晚会。朱云喜欢运动，林娜喜欢画画儿。有时候林娜陪朱云去打球，有时候朱云跟林娜一起去看画展。

Câu hỏi:

1. 琳娜和朱云见面的时候都做什么？
2. 他们什么时候去参加朋友的生日晚会？
3. 朱云有什么爱好？
4. 琳娜喜欢做什么？
5. 琳娜和朱云经常见面吗？

CÂU 2: CĂN CỨ VÀO NỘI DUNG HỘI THOẠI TRẢ LỜI CÂU HỎI (1.5 ĐIỂM)

崔浩：马丁，在美国，大学生可以打工吗？

马丁：可以，很多大学生都打工。

崔浩：学生一般能做什么工作？

马丁：学生可以在大学的餐厅、图书馆或者办公室帮忙，也可以到公司去工作，也可以去当老师。

崔浩：放假的时候你也打工吗？

马丁：我不想打工，我想去旅游。

崔浩：我想去打工挣一点钱。

Câu hỏi:

1. 在美国的留学生可以做什么工作？
2. 马丁放假的时候想做什么？
3. 崔浩放假的时候想去哪儿？

ĐÁP ÁP VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm			
Câu 1 (Câu 1-10)	A	0.24điểm/câu	
Câu 2 (Câu 1-10)	A	0.23 điểm/câu	
Câu 3 (Câu 1 -10)	A	0.23 điểm/câu	
II.Tự luận			
Câu 1	1. 辅导汉语、聊天、去买东西 2. 上周末 3. 运动 4. 画画儿 5. 经常见面	0.3 điểm/câu	
Câu 2	1. 在食堂、图书馆、办公室、公司打工，还可以当老师。 2. 去旅游 3. 去打工	0.5 điểm/câu	
Điểm tổng		10.0	

Người duyệt đề
Đã duyệt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2024
Giảng viên ra đề
Đã ký

TS. Phạm Đình Tiến

TS. Phạm Đình Tiến